Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500657173, CN=Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 08:34:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CP CAO SU HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập - Tự do - Hạnh p
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 743/CSHB-CBTT
No.: 743/CSHB-CBTT

TP. Hồ Chí Minh , ngày 20 tháng 7 năm 2026
Ho Chi Minh City, day 20 month 7 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: HRC
- Địa chỉ/*Address*: Ấp 7, xã Hoà Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0254.3872104 Fax: 0254.3873495.
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* HỒ CÔNG DŨNG
- Chức vụ/ *Position*: Người được UQ CBTT.
- E-mail: horuco@horuco.com.vn.
- Loại thông tin công bố : định kỳ ☒ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu ☐
  Information disclosure type: *Periodic* ☒ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*: Báo cáo tài chính Quý II năm 2026/ Financal report for the second quater of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2026 tại đường dẫn http://horuco.com.vn mục: QUAN HỆ CỔ ĐÔNG/*This information was published on the company's website on 20/7/2026 (date), as in the link* http://horuco.com.vn at item INVESTOR RELATIONS.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm / Attached documents:
Báo cáo tài chính Quý II năm 2026/ Financal report for the second quater of 2026.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BĐH, BKS "báo cáo";
- Lưu VT, TCHC.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 3500657173-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hồ Công Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : 0254.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (0254) 3873495

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Kính gửi : .....

Tháng 07/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2026	1 – 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2026	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2026	6 – 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2026	8 - 30
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu Quý II năm 2026	31

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107.934.736.761**	**130.842.535.448**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**57.043.875.086**	**54.092.243.409**
1. Tiền	111	V.1	57.043.875.086	54.092.243.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**5.000.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.271.623.115**	**9.257.107.007**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.101.152.677	5.027.597.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	353.690.000	379.270.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	7.187.280.438	9.220.739.270
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(5.370.500.000)	(5.370.500.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**22.012.754.766**	**66.116.725.139**
1. Hàng tồn kho	141		22.012.754.766	66.116.725.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**606.483.794**	**1.376.459.893**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		113.328.229	113.328.229
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	V.7	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		493.155.565	1.263.131.664
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**716.562.641.018**	**727.543.801.755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**381.585.366.934**	**323.314.324.840**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	380.723.918.393	322.424.074.591
Nguyên giá	*222*	V.8	546.802.985.262	493.291.806.436
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	V.8	(166.079.066.869)	(170.867.731.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	861.448.541	890.250.249
Nguyên giá	*228*	V.9	1.819.833.480	1.819.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	V.9	(958.384.939)	(929.583.231)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**4.926.152.622**	-
0. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài dạn	231		-	-
0. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạ	237		4.926.152.622	-
1. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**85.450.523.045**	**162.217.619.837**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	85.450.523.045	162.217.619.837
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**238.504.630.000**	**238.504.630.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.12	238.504.630.000	238.504.630.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6.095.968.417**	**3.507.227.078**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	6.095.968.417	3.507.227.078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**824.497.377.779**	**858.386.337.203**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**164.584.206.839**	**230.056.298.452**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**120.767.980.816**	**177.163.209.764**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8.432.339.105	20.884.140.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.266.474.469	2.164.794.646
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	8.751.148.548	1.686.471.774
5. Phải trả người lao động	315	V.18	10.605.349.032	26.559.918.824
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	64.820.178	798.220.896
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	5.563.622.180	1.375.472.654
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	65.013.440.088	114.168.050.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16.070.787.216	9.526.140.853
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**43.816.226.023**	**52.893.088.688**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14	36.174.277.693	45.251.140.358
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.641.948.330	7.641.948.330

B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**659.913.170.940**	**628.330.038.751**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	279.711.473.779	262.146.473.779
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	83.668.052.742	69.649.920.553
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		40.994.920.553	34.520.203.826
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		42.673.132.189	35.129.716.727
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**824.497.377.779**	**858.386.337.203**

Hòa Hội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Nguyễn Thị Huyền Trân	Nguyễn T Kiều Diễm Anh	Nguyễn Chơn Cường
Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.634.327.429	59.460.548.598	VII.1	160.105.639.803	47.153.133.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	VII.2	199.778.342	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.634.327.429	59.460.548.598		159.905.861.461	47.153.133.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.742.676.617	54.196.670.387	VII.3	136.258.989.702	40.917.378.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.891.650.812	5.263.878.211		23.646.871.759	6.235.754.538
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	21.818.438	243.591.309	VII.4	115.624.193	198.956.567
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.926.002.586	883.636.364	VII.5	5.030.873.008	4.816.711.396
Trong đó: chi phí lãi vay	24		*1.910.007.993*	*2.759.988.613*		*4.843.344.415*	*4.689.006.981*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	517.060.712	527.964.473	VII.6	1.057.395.571	682.205.065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.020.604.660	2.498.749.326	VII.7	5.996.761.625	4.287.188.621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.449.801.292	1.597.119.357		11.677.465.748	(3.351.393.977)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	40.485.539.736	1.971.142.810	VII.8	42.150.192.905	4.388.796.031
13. Chi phí khác	32	VI.9	306.458.666	35.480.632	VII.9	449.938.667	126.091.062
14. Lợi nhuận khác	40		40.179.081.070	1.935.662.178		41.700.254.238	4.262.704.969
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.628.882.362	3.532.781.535		53.377.719.986	911.310.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.974.669.732	210.714.469		10.704.587.797	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.654.212.630	3.322.067.066		42.673.132.189	911.310.992
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.180	110	VII.10	1.413	30

Hòa Hội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền Trân	Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn Chơn Cường

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Qúy II Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176.036.621.365	110.644.313.584
2.Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.636.359.566)	(63.975.927.504)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.199.143.765)	(25.732.031.358)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(4.882.536.172)	(6.357.582.869)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.670.619.834)	(5.973.986.059)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.219.481.908	4.597.021.761
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.254.173.117)	(20.052.006.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**42.613.270.819**	**(6.850.199.173)**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.651.292.751)	(1.067.865.746)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.208.769.000	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.670.793	30.042.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18.586.147.042**	**(1.037.822.943)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		100.358.830.619	85.505.277.706
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.590.303.196)	(114.363.668.567)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58.231.472.577)**	**(28.858.390.861)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**2.967.945.284**	**(36.746.412.977)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**54.092.243.409**	**75.015.205.172**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.313.607)	2.972.777
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**57.043.875.086**	**38.271.764.972**

Hòa Hội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

M.S.D.N: 3500657173-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Huyền Trân	Nguyễn T Kiều Diễm Anh	Nguyễn Chơn Cường
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 10 năm 2020.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 11, ngày 09 tháng 7 năm 2021.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 8 năm 2022.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 13, ngày 03 tháng 10 năm 2022.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 14, ngày 07 tháng 02 năm 2025.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 15, ngày 17 tháng 07 năm 2025.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 07 năm 2025, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mủ cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có

ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Số lượng người lao động

Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2025: 360 người.

8. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên Báo cáo tài chính đều áp dụng theo các chính sách, thông tư hiện hành.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ tế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Công ty không áp dụng Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc kê toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học là cây trồng, vật nuôi sống của doanh nghiệp phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh như: cây cao su, keo lai, cà phê, đàn gia súc,…

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là hình thức hợp tác giữa các bên trên cơ sở hợp đồng, không thành lập pháp nhân mới, các bên cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận hoặc sản phẩm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ươm bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là khoản nợ phải trả phát sinh từ việc doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của người bán nhưng chưa thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản nghĩa vụ của doanh nghiệp phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh và quyết định phân phối lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ (doanh thu chưa thực hiện) là các khoản doanh thu mà Công ty đã thu tiền hoặc có quyền thu tiền nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận vào doanh thu trong kỳ, do liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán.

Các khoản này được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của khoản đã thu hoặc sẽ thu và được theo dõi trên tài khoản doanh thu chưa thực hiện.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thi được vốn hóa.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là công cụ tài chính có đặc điểm vừa là nợ phải trả, vừa có quyền chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu theo các điều kiện xác định trước.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ ….

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận nhằm phản ánh doanh thu thuần của Công ty trong kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi:

Phát sinh theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế hoặc chính sách bán hàng của Công ty;

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Là giá trị vốn của sản phẩm mủ cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác …

Chi phí quản lý

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác …

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi đã bán, thanh lý, nhượng bán hoặc không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Doanh thu từ bán, thanh lý được ghi nhận khi đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho người mua, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế.

Khoản thu từ bán, thanh lý tài sản được ghi nhận vào thu nhập khác; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác.

Lãi hoặc lỗ từ bán, thanh lý tài sản được xác định là chênh lệch giữa thu nhập từ bán, thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan, được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mủ cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	45.504.840	23.647.092
Tiền gửi không kỳ hạn	56.998.370.246	54.068.596.317
Tương đương tiền		
Cộng	**57.043.875.086**	**54.092.243.409**

Trong đó, tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn như sau:

- Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Châu Đúc: 22.364.006.632 đồng (tỷ lệ: 39,2%)
- Ngân hàng TM CP Sài Gòn – Hà Nội – CN Tp Hồ Chí Minh: 2.750.457.735 đồng (tỷ lệ: 4,82%)
- Ngân hàng TMCP Thương Tín – CN Châu Đức: 31.433.456.386 đồng (tỷ lệ: 55,104%)

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.	5.000.000.000	5.000.000.000				
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

3. Phải thu khách hàng:

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Weber & Schaer	3.538.002		4.065.730.784	
EMERITA TRADING LTD	705.510		-	
Công ty TNHH SX TM Minh Minh Khang	16.012.905		-	
Công ty TNHH một thành viên Hoàng Liêm	20.574.819.000		-	
Công ty CP cao su Thống Nhất	357.259.560		887.472.653	
Công ty TNHH Cao Su Mỹ Duyên	135.317.700		74.394.300	
Công ty TNHH HT Golf	13.500.000		-	
Cộng	**21.101.152.677**		**5.027.597.737**	
Trong đó: Phải thu KH liên quan	-		-	
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	-		-	

4. Phải thu khác :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.Ngắn hạn	**7.187.280.438**	-	**9.220.739.270**	-
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.370.500.000	-	5.370.500.000	-
Công ty TNHH Sx Trầm hương Việt Nam	1.184.803.200		2.340.302.075	-
Phải thu khác	631.977.238		1.509.937.195	-
Cộng	**7.187.280.438**	-	**9.220.739.270**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

6. Nợ xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu Công ty CP JANBEE	5.370.500.000	-	5.370.500.000	-
Cộng	**5.370.500.000**	**-**	**5.370.500.000**	**-**

Khoản phải thu do hợp tác đầu tư nay quá hạn thanh toán trên 03 năm

7. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.275.540.245	-	419.726.035	-
Công cụ, dụng cụ	681.099.745	-	379.388.832	-
Thành phẩm	7.634.717.362	-	58.418.033.922	-
Hàng hóa	-	-	2.972.381.974	-
Nguyên liệu khai thác mủ	6.421.397.414	-	3.927.194.376	-
Cộng	**22.012.754.766**	**-**	**66.116.725.139**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	5.149.408.580	-	-	4.643.358.445	506.050.135
- Công trình kiến trúc khác	*506.050.135*	-	-	-	*506.050.135*
- Kiến thiết cơ bản khác	*4.643.358.445*	-	-	4.643.358.445	-
Vườn cây KT cơ bản	157.068.211.257	2.122.416.034	74.246.154.381	-	84.944.472.910
Cộng	**162.217.619.837**	**2.122.416.034**	**74.246.154.381**	**4.643.358.445**	**85.450.523.045**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	**58.164.692.398**	**11.477.397.167**	**11.161.443.631**	**268.615.022**	**410.522.442.744**	**1.697.215.474**	**493.291.806.436**
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					72.818.406.233		72.818.406.233
Tăng do mua mới	-	189.600.000	1.238.148.148	-	-	-	1.427.748.148
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(20.734.975.555)	-	(20.734.975.555)
Giảm khác						0	0
Số cuối kỳ	**58.164.692.398**	**11.666.997.167**	**12.399.591.779**	**268.615.022**	**462.605.873.422**	**1.697.215.474**	**546.802.985.262**
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	**51.982.580.502**	**9.858.391.588**	**6.467.595.199**	**268.615.022**	**100.593.334.060**	**1.697.215.474**	**170.867.731.845**
Tăng do khấu hao trong kỳ	674.703.408	170.026.904	278.009.026	-	8.001.072.321	-	9.123.811.659
Tăng khác							
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(13.912.476.635)	-	(13.912.476.635)
Giảm khác							
Số cuối kỳ	**52.657.283.910**	**10.028.418.492**	**6.745.604.225**	**268.615.022**	**94.681.929.746**	**1.697.215.474**	**166.079.066.869**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	**6.182.111.896**	**1.619.005.579**	**4.693.848.432**	**0**	**309.929.108.684**	**0**	**322.424.074.591**
Số cuối kỳ	**5.507.408.488**	**1.712.122.977**	**1.638.578.675**	**0**	**367.923.943.676**	**0**	**380.723.918.393**

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 462.605.873.422 VNĐ và 367.923.943.676 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB. khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Châu Đức;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.717.742.640 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**1.517.998.480**	**301.835.000**	**1.819.833.480**
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	**1.517.998.480**	**301.835.000**	**1.819.833.480**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**729.032.000**	**200.551.231**	**929.583.231**
Phát sinh tăng trong kỳ		28.801.708	28.801.708
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	**729.032.000**	**229.352.939**	**958.384.939**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**788.966.480**	**101.283.769**	**890.250.249**
Số cuối kỳ	**788.966.480**	**72.482.061**	**861.448.541**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tài sản sinh học:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	4.926.152.622	4.926.152.622	-	-
Cộng	**4.926.152.622**	**4.926.152.622**	-	-

- Tài sản sinh học (tài khoản 215) được kết chuyển số dư từ tài khoản 241 sang (cây trồng keo lai) nên số dư đầu năm không phát sinh.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Chi phí chờ phân bổ.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	**113.328.229**	-	-	-	**113.328.229**
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-	-	-	-
- Chi phí trả trước CCDC NN	113.328.229	-	-	-	113.328.229
Dài hạn	**3.507.227.078**				
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	651.614.200		245.885.761		405.728.439
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	2.487.992.451	3.988.837.577	1.079.162.465		5.397.667.563
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	155.687.427		57.898.012		97.789.415
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	211.933.000		17.150.000		194.783.000
- Chi phí vườn Dó bầu	-				
Cộng	**3.507.227.078**	**4.102.165.806**	**1.400.096.238**		**6.095.968.417**

15. Tài sản khác.

16.Vay và nợ thuê tài chính.

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
a. Vay ngắn hạn	**65.013.440.088**	**65.013.440.088**	**100.358.830.619**	**149.513.440.531**	**114.168.050.000**	**114.168.050.000**
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	65.013.442.053	65.013.442.053	100.358.830.619	120.387.212.678	85.041.824.112	85.041.824.112
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	-	-	-	9.669.703.467	9.669.703.467	9.669.703.467
Vay trung hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	-	-	-	-	-	-

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
Vay dài hạn đến hạn trả-NH Sài Gòn-Hà Nội	(1.965)	(1.965)		19.456.524.386	19.456.522.421	19.456.522.421
Vay NH Vietcombank - CN.Tp.HCM					-	-
b. Vay Trung, dài hạn	**36.174.277.693**	**36.174.277.693**		**9.076.862.665**	**45.251.140.358**	**45.251.140.358**
Vay TH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội					-	-
Vay DH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	36.174.277.693	36.174.277.693		9.076.862.665	45.251.140.358	45.251.140.358
Cộng	**101.187.717.781**	**101.187.717.781**	**100.358.830.619**	**158.590.303.196**	**159.419.190.358**	**159.419.190.358**

17. Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Lê Mậu Thân			104.764.000	104.764.000
Công ty CP Cao Su Thống Nhất			18.858.280.817	18.858.280.817
Công ty CP Cơ khí nhiệt Á Long			212.654.674	212.654.674
HTX NN – TM – Tổng Hợp Thừa Đức	107.437.413	107.437.413		
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	247.425.840	247.425.840		
Công ty TNHH phân bón Kiến Khoa	1.571.080.000	1.571.080.000	-	-
Công ty TNHH Kim Ngoan	4.848.764.500	4.848.764.500	-	-
Cộng ty CP cao su Bà Rịa	-	-	207.799.200	207.799.200
Đỗ Lương Tuấn	666.197.745	666.197.745	278.204.430	278.204.430
CTy TVKT XD Phú Thành	18.933.434	18.933.434	135.840.323	135.840.323
Công ty TNHH VT Cát Lái	-	-	46.008.000	46.008.000
Các đối tượng khác	972.500.173	972.500.173	1.040.588.673	1.040.588.673
Cộng	**8.432.339.105**	**8.432.339.105**	**20.884.140.117**	**20.884.140.117**
Trong đó: Phải trả các bên LQ	-	-	-	-
Công ty CP cao su Bà Rịa	-	-	207.799.200	207.799.200

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(432.561.999)	2.503.791.409	2.039.418.842	31.810.568
Thuế thu nhập DN	1.670.167.493	10.704.587.797	3.670.619.834	8.704.135.456
Thuế thu nhập cá nhân	16.051.681	297.423.911	298.609.278	14.866.314
Tiền thuê đất	(830.569.665)	4.465.709.240	4.128.295.140	(493.155.565)
Các loại thuế khác	252.600	874.658	791.048	336.210
Cộng	**423.340.110**	**17.972.387.015**	**10.137.734.142**	**8.257.992.983**

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mủ cao su nội địa, gia công chế biến mủ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gãy đổ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Tiền thuê đất bị âm là tiền thuê đất đã nộp thừa.

Các loại thuế khác

Là khoản lệ phí hải quan và thuế tài nguyên năm 2026, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

20. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	-	80.000.000
Chi phí lãi vay	64.820.178	159.565.773
Các khoản chi phí khác	-	558.655.123
Cộng	**64.820.178**	**798.220.896**

21. Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.119.985.526	928.175.000
Phải trả chế độ liên quan người lao động	443.636.654	447.297.654
Các khoản khác	0	0
Cộng	**5.563.622.180**	**1.375.472.654**

22. Doanh thu chờ phân bổ.

23. Trái phiếu phát hành.

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

25. Dự phòng phải trả.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	**296.533.644.419**	**296.533.644.419**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.206.622*	*30.206.622*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.206.622*	*30.206.622*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

29. Chênh lệch tỷ giá.

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

1. Ngoại tệ USD: 609.264,75 USD.

31. Các thông tin khác Công ty thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu thành phẩm cao su	38.724.572.079	41.568.222.498
Trong đó: Doanh thu cao su mua NL	*2.146.943.395*	*510.020.824*
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	25.553.543.450	17.691.004.800
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	356.211.900	201.321.300
Cộng	**64.634.327.429**	**59.460.548.598**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan:	*8.977.754.700*	-
Công ty CP VRG Nhật Bản	*1.257.984.000*	-
Tập đoàn CN cao su Việt Nam - CTCP	*7.719.770.700*	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	**-**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn thành phẩm cao su	30.255.913.917	36.566.736.255
Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua	*1.864.931.572*	*552.873.058*
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	25.155.300.800	17.437.365.932
Giá vốn khác (gia công cao su)	331.461.900	192.568.200
Cộng	**55.742.676.617**	**54.196.670.387**

4. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT.

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	11.104.438	15.723.532
Cổ tức được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.714.000	227.867.777
Cộng	**21.818.438**	**243.591.309**

6. Chi phí tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Trả lãi tiền vay	1.910.007.993	2.759.988.613
Chi phí dự phòng tài chính	-	(1.966.434.249)
Chi phí khác	-	-
Chi phí chênh lệch tỷ giá	15.994.593	90.082.000
Cộng	**1.926.002.586**	**883.636.364**

7. Thu nhập khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Thu nhập thanh lý,nhượng bán TSCĐ	38.849.169.798	3.995.000
Thu nhập từ thanh lý cây keo lai	-	-
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	-	
Thu khác (Nhượng bán vật tư, liên kết,...)	1.576.894.938	1.967.147.810
Cộng	**40.426.064.736**	**1.971.142.810**

8. Chi phí khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí từ cây cao su thanh lý	-	
Chi phí khác (Nhượng bán vật tư, khác,…)	306.458.666	35.480.632
Cộng	**306.458.666**	**35.480.632**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.020.604.660**	**2.498.749.326**
Chi phí nhân viên quản lý	888.423.073	1.033.833.669
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(82.492.000)	21.050.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.418.237	19.860.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.051.730	87.822.999
Thuế, phí, lệ phí	(99.791.415)	102.881.981
Quỹ trợ cấp mất việc làm	227.808.473	114.236.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.617.791	278.006.014
Chi phí khác	739.568.771	841.057.963
2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**517.060.712**	**527.964.473**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	217.642.066	358.884.288
Chi phí vận chuyển, bốc vác	207.995.246	77.848.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.371.041	-
Chi phí khác	54.052.359	91.232.105

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.687.291.005	3.921.313.119
Chi phí nhân công	10.611.954.139	12.156.625.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.693.357.770	3.373.176.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.425.109	1.928.176.641
Chi phí khác	6.074.765.138	6.843.935.229
Cộng	**23.114.793.161**	**28.223.227.187**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.628.882.362	3.532.781.535
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	244.466.301	69.805.073
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	1.966.434.249
Chuyển lỗ tính thuế năm trước sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**44.873.348.663**	**1.636.152.359**
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	-	-
Thuế thu nhập DN của các năm trước được tính lại năm nay	-	-
Thuế thu nhập DN được miễn giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**8.974.669.732**	**210.714.469**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 100.358.830.619 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo khế ước thông thường: 158.590.303.196 đồng

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt:

Thù lao, tiền lương thưởng của Hội đồng quản trị như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Khắc Chung	Nguyên CT HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Chơn Cường	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	126.400.000	166.114.246
Cộng		**126.400.000**	**166.114.246**

Thù lao, tiền lương thưởng của Ban kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Minh Đợi	Trưởng BKS	135.758.569	159.528.038
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	-	-
Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên	-	-
Cộng		**135.758.569**	**159.528.038**

Thu nhập của viên chức quản lý như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Chơn Cường	Tổng Giám đốc	197.209.793	157.846.957
Ông Vũ Quang Khải	Phó TGĐ	172.558.569	182.171.460
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Kế toán trưởng	123.907.343	-
Cộng		**493.675.705**	**340.018.417**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cơ khí cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư XD cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
1. Tập đoàn CN cao su VN – Cty CP		
	Phải thu tiền bán hàng	32.826.937.500
	Đã thu tiền bán hàng	36.174.127.500
2.Công ty CP XK cao su VRG		
	Phải thu tiền bán hàng	1.320.883.200
	Đã thu tiền bán hàng	1.320.883.200
3. Công Ty CP Cao Su Bà Rịa		
	Phải trả tiền gia công	445.468.800
	Đã trả tiền gia công	653.268.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh:

Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý II/2025 và Quý II/2026):

Số TT	Chỉ tiêu	Quý II/2026	Quý II/2025	So sánh quý II/2026 & quý II/2025 (+/-)
1	Hoạt động chính	6.353.985.440	2.237.164.412	4.116.821.028
2	Hoạt động tài chính	(1.904.184.148)	(640.045.055)	(1.264.139.093)
3	Hoạt động khác	40.179.081.070	1.935.662.178	38.243.418.892
	Tổng lợi nhuận trước thuế	**44.628.882.362**	**3.532.781.535**	**41.096.100.827**
	Tổng lợi nhuận sau thuế	**35.654.212.630**	**3.322.067.066**	**32.332.145.564**

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 so với quý II năm 2025 tăng 32.301.297.934 đồng. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý II/2026 tăng so với quý II/2025 là 4.116.821.028 đồng. Nguyên nhân do giá bán mủ và sản lượng tiêu thụ cao su của quý II/2026 tăng nhiều so với quý II/2025.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý II/2026 so với quý II/2025 giảm 1.264.139.093 đồng. Nguyên nhân giảm do lãi suất vay ngân hàng quý II/2026 cao hơn so với quý II/2025.

+ Lợi nhuận khác quý II/2026 so với quý II/2025 tăng 38.243.418.892 đồng. Nguyên nhân tăng do quý II/2026 thực hiện thanh lý 274 ha cao su.

6. Thông tin một số rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động doanh nghiệp:

a) Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b) Rủi ro thanh khoản:

Rủi do thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	114.168.050.000	45.251.140.358	159.419.190.358
Phải trả cho người bán	20.884.140.117	-	20.884.140.117
Phải trả cho người lao động	26.559.918.824	-	26.559.918.824
Chi phí phải trả	798.220.896	-	798.220.896
Các khoản phải trả khác	1.375.472.654	-	1.375.472.654
Cộng	**163.785.802.491**	**45.251.140.358**	**209.036.942.849**
Số cuối năm			
Vay và nợ	65.013.442.053	36.174.277.693	**101.187.719.746**
Phải trả cho người bán	8.432.339.105	-	**8.432.339.105**
Phải trả cho người lao động	10.605.349.032	-	**10.605.349.032**
Chi phí phải trả	64.820.178	-	**64.820.178**
Các khoản phải trả khác	5.563.622.180	-	**5.563.622.180**
Cộng	**89.679.572.548**	**36.174.277.693**	**125.853.850.241**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c) Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi do ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sâu sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi lo lãi suất của Công ty chủ yến liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	62.043.875.086	54.092.243.409	62.043.875.086	54.092.243.409
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	243.504.630.000	238.504.630.000	243.504.630.000	238.504.630.000
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	*238.504.630.000*	*238.504.630.000*	*238.504.630.000*	*238.504.630.000*
Các khoản đầu tư ngắn hạn	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*	-
Phải thu khách hàng	21.101.152.677	5.027.597.737	21.101.152.677	5.027.597.737
Các khoản phải thu khác	7.540.970.438	9.600.009.270	7.540.970.438	9.600.009.270
Cộng	**334.190.628.201**	**307.224.480.416**	**334.190.628.201**	**307.224.480.416**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	101.187.717.781	159.419.190.358	101.187.717.781	159.419.190.358
Phải trả cho người bán	8.432.339.105	20.884.140.117	8.432.339.105	20.884.140.117
Phải trả cho người lao động	10.605.349.032	26.559.918.824	10.605.349.032	26.559.918.824
Chi phí phải trả	64.820.178	798.220.896	64.820.178	798.220.896
Các khoản phải trả khác	5.563.622.180	1.375.472.654	5.563.622.180	1.375.472.654
Cộng	**125.853.848.276**	**209.036.942.849**	**125.853.848.276**	**209.036.942.849**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/06/2026. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	13,08%	9,13%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	86,92%	90,87%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,94%	25,71%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,06%	74,29%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,89	0,53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,71	0,29
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	33,38%	5,49%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	26,67%	4,90%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,47%	0,66%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,17%	0,59%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,46%	0,79%

Hòa Hội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Thị Huyền Trân	Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn Chơn Cường
Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Địa chỉ: Xã Hòa Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm trước	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**243.726.473.779**	-	**62.925.203.826**	**603.185.322.024**
- Lợi nhuận năm 2025					35.129.716.727	35.129.716.727
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2024			18.420.000.000		(18.420.000.000)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2024					(9.985.000.000)	(9.985.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm trước	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**262.146.473.779**	-	**69.649.920.553**	**628.330.038.751**
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	262.146.473.779		69.649.920.553	628.330.038.751
- Lợi nhuận trong kỳ này					42.673.132.189	42.673.132.189
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2025			17.565.000.000		(17.565.000.000)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2025					(11.090.000.000)	(11.090.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm nay	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**279.711.473.779**	-	**83.668.052.742**	**659.913.170.940**

Hòa Hội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền Trân	Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Nguyễn Chơn Cường

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính